

BÁO CÁO

**Về việc thực hiện Thông báo kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ 8,
HĐND tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016-2021**

Thực hiện Thông báo số 07/TB-HĐND, ngày 13/02/2019 của Thường trực HĐND tỉnh về kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, HĐND tỉnh khóa XVII, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh kết quả thực hiện đến nay như sau:

I. Đối với việc triển khai thực hiện các chính sách dân tộc

1. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2020 đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian qua.

1.1. Kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy và UBND tỉnh về đánh giá kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ (trong đó có kết quả thực hiện đối với đồng bào dân tộc thiểu số).

a) Kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy

- Tại Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 18/12/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020) và Chương trình làm việc số 03-CTr/TU ngày 18/12/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy đã lập kế hoạch nghe báo đánh giá 03 năm, 05 năm thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện Nghị quyết và Chương trình nêu trên, tại các Chương trình công tác năm 2016 và năm 2018, Tỉnh ủy đã đưa vào kế hoạch để nghe báo đánh giá 03 năm, 05 năm thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Kế hoạch của UBND tỉnh

UBND tỉnh đã có Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII; theo đó, UBND tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị liên quan tham mưu UBND tỉnh báo đánh giá 03 năm, 05 năm thực hiện Quyết định số

2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó có kết quả thực hiện đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Theo các kế hoạch nêu trên, tại các Chương trình công tác năm 2016 và năm 2018 UBND tỉnh đã đưa vào kế hoạch để nghe báo đánh giá 03 năm, 05 năm thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Tổ chức thực hiện

Thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị liên quan triển khai thực hiện với các nội dung, cụ thể như sau:

- Ban hành Công văn số 1752/UBND-TM ngày 27/3/2014 giao các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện Đề án;

- Ban hành các Quyết định:

- + Số 2292/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện Đề án;

- + Số 3295/QĐ-BCĐ ngày 16/7/2014 của Trưởng ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện Đề án;

- + Số 4641/QĐ-BCĐ ngày 19/9/2014 của Trưởng ban Chỉ đạo tỉnh thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện Đề án.

Ngày 19/6/2018, UBND tỉnh phối hợp với Viện Kinh tế Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học “Phát triển miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2020, tầm nhìn 2030”. Tại hội thảo, các học giả, chuyên gia, các nhà khoa học đã tham luận đánh giá các nội dung đã thực hiện, những hạn chế trong thực hiện các nội dung theo Quyết định 2355/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (trong đó có đánh giá kết quả thực hiện đối với đồng bào dân tộc thiểu số). Sau Hội thảo, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 5074/UBND-TH ngày 11/7/2018 về việc triển khai các nhiệm vụ sau Hội thảo phát triển miền Tây Nghệ An đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo:

- + Xây dựng báo cáo kết quả 3 năm thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy nghe tại phiên họp ngày 28/10/2016 (trong đó có đánh giá kết quả thực hiện đối với đồng bào dân tộc thiểu số). Trên cơ sở Báo cáo của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh, ngày 20/12/2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có Thông báo Kết luận số 504-TB/TU

về kết quả 3 năm thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện Thông báo Kết luận số 504-TB/TU ngày 20/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ngày 20/01/2017, UBND tỉnh đã có Văn bản số 428/UBND-VX chỉ đạo các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã miền Tây triển khai các nhiệm vụ nhằm tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn miền Tây.

+ Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy nghe tại phiên họp ngày 02/01/2019 (trong đó có đánh giá kết quả thực hiện đối với đồng bào dân tộc thiểu số). Trên cơ sở Báo cáo của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh, ngày 05/01/2019, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã nghe và cho ý kiến báo cáo đánh giá 05 năm thực hiện Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện Thông báo Kết luận số 130-TB/TU ngày 10/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh đã có Văn bản số 1499/UBND-TH ngày 13/3/2019 chỉ đạo các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã miền Tây triển khai các nhiệm vụ nhằm tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn miền Tây.

- Ngày 14/02/2019, Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 179-KH/TU về việc kiểm tra, rà soát các chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII; trong đó có kiểm tra kết quả thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2020 (trong đó có kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện đối với đồng bào dân tộc thiểu số). Dự kiến, trong quý II và quý III/2019, đoàn kiểm tra của Tỉnh ủy sẽ thực hiện kiểm tra kết quả thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2020 và có báo cáo kết quả kiểm tra trong quý IV/2019.

2. Rà soát lại các dự án thuộc chương trình đầu tư hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số đang còn dở dang, lãng phí do thiếu vốn đối ứng của dự án để xây dựng lộ trình, tiến độ giải quyết cụ thể, sớm hoàn thành các công trình.

2.1. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007, Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2007-2015 (nay được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020).

Dự án này do UBND các huyện làm chủ đầu tư, căn cứ đề án của UBND các huyện, UBND tỉnh đã ban hành 02 văn bản sau: Quyết định số 559/QĐ.UBND.TM ngày 27/02/2008 của UBND tỉnh phê duyệt sơ bộ nội dung 12 dự án định canh, định cư tập trung; Quyết định số 5562/QĐ-UBND-TM ngày

09/12/2008 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục 33 điểm định canh, định cư xen ghép.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009, UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, hướng dẫn các huyện miền núi tiến hành rà soát lại và đã phê duyệt chính thức 10 dự án định canh định cư (ĐCĐC) tập trung, 33 dự án điểm ĐCĐC xen ghép cấp thiết để đầu tư, 02 dự án ĐCĐC tập trung không khả thi vì địa điểm bố trí dân cư không phù hợp nên không thực hiện. Tổng mức đầu tư các dự án được phê duyệt chính thức là: 188.786 triệu đồng, ĐCĐC tập trung 171.880 triệu đồng, ĐCĐC xen ghép 16.906 triệu đồng; trong đó vốn Trung ương hỗ trợ là 77.718 triệu đồng; vốn địa phương và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác là 111.068 triệu đồng (chênh lệch tăng tổng mức đầu tư so với Quyết định 1342/QĐ-TTg của 43 Dự án phê duyệt lại với giá trị là 48.703 triệu đồng; so với tổng mức chung đã duyệt của 45 Dự án với giá trị là 32.703 triệu đồng).

- Kết quả thực hiện chính sách: Tổng kinh phí thực hiện: 109.760/188.786 triệu đồng, đạt 58% so với nhu cầu vốn mà UBND tỉnh đã phê duyệt cho 10 dự án, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương cấp từ năm 2009-2014 là: 79.200 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 60.315,4 triệu đồng/51.015 triệu đồng (tổng mức đầu tư theo QĐ 1342/QĐ-TTg cho 10 dự án ĐCĐC) cấp vượt 18,23% tương đương 9.300 triệu đồng; Vốn sự nghiệp là 18.884,6 triệu đồng/28.260 triệu đồng (tổng mức đầu tư theo QĐ 1342/QĐ-TTg cho 10 dự án ĐCĐC 9.797 triệu đồng; 33 dự án xen ghép 18.463 triệu đồng).

+ Ngân sách tỉnh và lồng ghép vốn các chương trình, dự án khác từ năm 2009-2015 là: 30.560/111.068 triệu đồng, đạt 27,5%; trong đó Ngân sách tỉnh 27.060 triệu đồng, lồng ghép vốn Nghị quyết 30a là 3.500 triệu đồng. Giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn cấp.

- Khối lượng đã đạt được: Triển khai xây dựng 41 công trình/96 công trình đạt 42,7%KH, quyết toán hoàn thành được 22 công trình/41 công trình đạt 53,65%KH, số hạng mục công trình đang xây dựng dở dang hoặc thiếu vốn 32 công trình, số hạng mục chưa được đầu tư xây dựng 23 công trình.

Trong giai đoạn 2015-2016 các dự án ĐCĐC không được Ngân sách Trung ương hỗ trợ tiếp do đã cấp đủ theo cơ cấu vốn được phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg, ngân sách tỉnh không đủ khả năng để đối ứng theo tỷ lệ quy định của chính sách, kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn khác không thực hiện được do các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương miền núi đều gặp khó khăn về ngân sách.

Kết thúc thực hiện chính sách giai đoạn 2007- 2015: số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư UBND tỉnh phê duyệt là: 79.026 triệu đồng; 9/10 dự án định canh, định cư tập trung và 4/33 dự án định canh định cư xen ghép chưa hoàn thành, nhiều hạng mục cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường giao thông, nước sinh hoạt và hệ thống điện chưa được xây dựng hoặc đang xây dựng dở dang do thiếu vốn; đời sống nhân dân tại điểm dự án chưa ổn định.

Nhằm tiếp tục thực hiện chính sách trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (tích hợp 03 chính sách: Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt tiếp tục thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh du cư tiếp tục thực hiện Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007, Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013; Chính sách tín dụng ưu đãi tiếp tục thực hiện chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012).

UBND tỉnh chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn các huyện có dự án rà soát lại các dự án định canh định cư đã được thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 theo tổng mức đầu tư các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt (chưa tính trượt giá tại thời điểm).

Để khắc phục khó khăn tồn tại của giai đoạn 2007 – 2015 do Ngân sách tỉnh không đủ khả năng đối ứng vốn, UBND tỉnh đã phê duyệt nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh du cư đề nghị NSTW hỗ trợ 100% vốn với tổng kinh phí là 89.064 triệu đồng (vốn ĐTPT 81.468 triệu đồng, vốn SN 7.596 triệu đồng) tại Quyết định số 4330/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017, phê duyệt Đề án “Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020” trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

Trên cơ sở Đề án đã được phê duyệt, Ban Dân tộc đã trình Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành Trung ương cấp vốn hỗ trợ. Tuy nhiên, từ năm 2017 – 2019 TW mới chỉ hỗ trợ vốn sự nghiệp được 5.317 triệu đồng/89.064 triệu đồng đạt gần 6%KH.

2.2. Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025” theo Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 01/10/2015, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 599/KH-UBND để triển khai thực hiện Đề án, với tổng kinh phí được phê duyệt giai đoạn 2016-2020 là 4.050 triệu đồng. Tuy nhiên, đến nay việc phân bổ nguồn vốn để thực hiện chưa đủ như kế hoạch được phê duyệt (tổng kinh phí cấp thiếu từ năm 2016 đến tháng 5/2019 là: 1.425 triệu đồng). Lý do: Ngân sách địa phương không cân đối đủ.

Tính đến nay, kinh phí cấp để thực hiện Đề án giai đoạn từ năm 2016-2019 là 1.525 triệu đồng. Cụ thể:

- Năm 2016: cấp 240/582 triệu đồng (đạt 41,2%) thiếu: 342 triệu đồng.
- Năm 2017: cấp 130/616 triệu đồng (đạt 21,1%) thiếu: 486 triệu đồng.
- Năm 2018: cấp 740/796 triệu đồng (đạt 92,9%) thiếu: 56 triệu đồng.
- Năm 2019: cấp 415/956 triệu đồng (đạt 43,36 %) thiếu 541 triệu đồng.

** Lộ trình thực hiện Đề án:*

Phấn đấu đến năm 2025, tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống không còn tồn tại tại vùng đồng bào DTTS Nghệ An.

2.3. Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội dân tộc Ở Đu tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2016- 2020.

Ngày 22/8/2017, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3829/QĐ-UBND phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dân tộc Ở Đu giai đoạn 2016-2025, với tổng kinh phí thực hiện Đề án là 120 tỷ đồng. Trong đó vốn sự nghiệp là 70 tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển là 50 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện:

+ Năm 2017: Chưa có vốn thực hiện.

+ Năm 2018, 2019: Ngân sách Trung ương bổ sung dự toán năm 2018 hỗ trợ cho tỉnh Nghệ An thực hiện Đề án là 28.181 triệu đồng nguồn vốn sự nghiệp để triển khai thực hiện.

Ngày 23/4/2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1303/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dân tộc Ở Đu năm 2019. Kinh phí được bố trí là 28.181 triệu đồng. Tuy nhiên, mới chỉ có nguồn ngân sách của Trung ương còn nguồn ngân sách đối ứng của tỉnh chưa được bố trí.

- Lộ trình thực hiện và phân kỳ vốn theo từng giai đoạn:

+ Giai đoạn I, từ 2016-2020: 61,600 tỷ đồng. Trong đó: năm 2016: 12,650 tỷ đồng; năm 2017: 16,450 tỷ đồng; năm 2018: 15,750 tỷ đồng; năm 2019: 15,750 tỷ đồng.

+ Giai đoạn II, từ 2020 đến 2025: 58,400 tỷ đồng.

Tuy nhiên, cho đến năm 2019, Trung ương chỉ cấp được 28.181 triệu đồng thực hiện theo nguồn vốn sự nghiệp. Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo Ban Dân tộc thực hiện các hạng mục hỗ trợ cho đồng bào dân tộc Ở Đu về phát

triển sản xuất và bảo tồn các bản sắc văn hóa. Dự kiến tháng 12/2019, Ban Dân tộc sẽ hoàn thành các khối lượng theo kế hoạch đề ra.

2.4. Chính sách “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 – 2025” theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng kinh phí được phê duyệt để thực hiện giai đoạn 2018-2025: 5.240 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách Trung ương. Đến nay chưa được bố trí vốn, UBND tỉnh đang đề nghị Trung ương bố trí kinh phí để triển khai thực hiện.

2.5. Thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021”.

- Tổng kinh phí theo đề án: 5.240 triệu đồng.

- Tổng số kinh phí ngân sách tỉnh được cấp năm 2018: 225 triệu đồng. Hiện nay, đã tiến hành tổ chức 05 Hội nghị tập huấn tuyên truyền về phổ biến, giáo dục pháp luật cho 630 học viên tham dự là cán bộ xã, trưởng thôn, bản, người có uy tín và một số người dân tại xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới. Hoàn thành 100% KH.

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 689/KH-UBND ngày 21/11/2017 để triển khai thực hiện Đề án, với tổng kinh phí được phê duyệt giai đoạn 2018-2021 là 5.240 triệu đồng. Tuy nhiên, đến nay việc phân bổ nguồn vốn để thực hiện chưa đạt kế hoạch. Cụ thể, từ năm 2018-2019 là 405 triệu đồng:

+ Năm 2018: cấp 225/1.280 triệu đồng (đạt 17,5%).

+ Năm 2019: cấp 180/1.355 triệu đồng (đạt 13,3%).

Tổng kinh phí còn thiếu từ năm 2016 đến tháng 5/2019 là: 2.230 triệu đồng. Lý do: ngân sách địa phương không cân đối đủ.

2.6. Đề án “Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi bò hàng hóa cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo di dân, định canh định cư trên địa bàn miền Tây tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020”.

Tổng kinh phí phê duyệt tại Quyết định số 2950/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh là 34.522 triệu đồng. Trong đó: ngân sách Trung ương là 80%; ngân sách tỉnh là 15%; ngân sách huyện 2%; hộ dân đóng góp 3%.

Đề án đã thực hiện trong 04 năm, đến nay nguồn vốn Trung ương và các đơn vị hỗ trợ chưa có. Năm 2018, nguồn vốn ngân sách tỉnh cấp là 3,9 tỷ đồng. UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với UBND các huyện, xã, lựa chọn đối tượng cấp giống bê cái địa phương cho các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp với tổng số là 242 con; đến nay đàn

bò giống đã phát triển tốt, một số con đã sinh sản, tạo thêm việc làm, mang lại hiệu quả kinh tế hộ gia đình, góp phần giảm nghèo bền vững.

Tổng số kinh phí còn thiếu do Trung ương hỗ trợ (80%) là 27,618 triệu đồng. UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Dân tộc kiến nghị, đề xuất trong các văn bản báo cáo với Ủy Ban Dân tộc; báo cáo về UBND tỉnh để tổng hợp nguồn vốn hàng năm và đã có CV số 77/BDT-TT ngày 04/3/2019 về việc xin hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án từ nguồn vốn Trung ương bố trí cho ngân sách địa phương theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg. Trong thời gian tới tiếp tục làm việc với các Bộ, ngành Trung ương để sớm có được nguồn vốn thực hiện hoàn thành Đề án mang lại hiệu quả.

3. Giải quyết các chế độ chính sách cho người dân tại vùng tái định cư của dự án như: xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà ở, nước sinh hoạt, bố trí đất sản xuất... (vùng tái định cư thủy điện Bản Vẽ và thủy điện Hủa Na).

3.1. Đối với vùng tái định cư thủy điện Bản Vẽ

a) Hạn chế, tồn tại

- *Nhà ở đồng bào*: Một số nhà ở đồng bào ở khu tái định cư huyện Tương Dương bị xuống cấp, dột nát chưa được sửa chữa (tại huyện Thanh Chương đã được sửa chữa năm 2015).

- *Công trình công cộng*: Một số nhà văn hóa bản, trường học tại huyện Tương Dương do chủ đầu tư xây dựng đã xuống cấp nhưng chưa được sửa chữa. Nhà văn hóa bản Noòng, xã Ngọc Lâm, huyện Thanh Chương đã được chủ đầu tư xây dựng từ năm 2005, tuy nhiên, nhà văn hóa nằm xa khu dân cư, vị trí cao nên việc đi lại sinh hoạt của người dân gặp khó khăn, do đó nhân dân đề nghị xây nhà văn hóa mới. Tại 02 xã Ngọc Lâm và Thanh Sơn của huyện Thanh Chương (là 2 xã mới thành lập với 100% , người dân TĐC từ lòng hồ thủy điện Bản Vẽ chuyển về) nhưng chưa có Đài tưởng niệm liệt sỹ, chợ nông thôn. Sân vận động của 02 xã đã xây dựng với diện tích khoảng 3.000m², tuy nhiên chưa đủ diện tích theo quy hoạch tiêu chuẩn nông thôn mới (12.000m²).

- *Công tác bố trí đất sản xuất* đã được chủ đầu tư phối hợp với địa phương giao đất cho dân. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, phát sinh trong giao đất lâm nghiệp, nông nghiệp và giao rừng cho nhân dân tại các điểm tái định cư.

b) Công tác giải quyết những hạn chế, tồn tại nêu trên

Để giải quyết các vướng mắc nêu trên, UBND tỉnh đã có Công văn gửi Tập Đoàn Điện lực Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ, đề nghị cho phép Tập Đoàn Điện lực Việt Nam được sử dụng nguồn vốn của dự án thủy điện Bản Vẽ. Ngày 13/4/2019, Văn phòng Chính phủ có thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng trong đó giao Bộ Công Thương chỉ đạo Tập đoàn điện lực Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Nghệ An và các huyện Tương Dương, Thanh Chương rà soát các tồn tại vướng mắc liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các thiệt hại sau bão số 4. UBND tỉnh đã chỉ đạo

Sở Công Thương, UBND các huyện Tương Dương, Thanh Chương rà soát các tồn tại, vướng mắc để UBND tỉnh làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong tháng 7/2019.

Về tồn tại bố trí đất sản xuất, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn, chỉ đạo UBND huyện Thanh Chương, Tương Dương giải quyết các vấn đề tồn tại, phát sinh trong giao đất lâm nghiệp, nông nghiệp và giao rừng cho nhân dân tại các điểm tái định cư. Hướng dẫn xây dựng phương án sản xuất phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, đảm bảo cuộc sống lâu dài cho đồng bào tái định cư. Dự kiến hoàn thành trong quý III/2019.

c) *Trách nhiệm và giải pháp trong thời gian tới:* UBND tỉnh sẽ làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong tháng 7/2019 để rà soát, thực hiện giải quyết các tồn tại vướng mắc liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các thiệt hại sau bão số 4 theo nội dung chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng.

3.2. Đối với vùng tái định cư thủy điện Hòa Na

a) Hạn chế, tồn tại:

- *Hệ thống cấp nước sinh hoạt* cho 13 điểm tái định cư đã được chủ đầu tư thi công, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng và được chính quyền địa phương, nhân dân tái định cư quản lý vận hành từ năm 2013. Sau 06 năm vận hành, với điều kiện nguồn nước tự chảy, địa hình đồi núi phức tạp qua nhiều sông suối, không có quản lý bảo trì thường xuyên do đó việc xảy ra hư hỏng, mất nước ở một số hệ thống cấp nước. Trong thời gian qua, một số hệ thống cấp nước đã được chủ đầu tư hỗ trợ kinh phí sửa chữa tuy nhiên đến nay vẫn còn một số hệ thống cấp nước sinh hoạt đang còn tình trạng hư hỏng, mất nước... Lý do chủ đầu tư đưa ra là không có cơ sở pháp lý dùng nguồn vốn đầu tư của dự án để thực hiện việc hỗ trợ sửa chữa, khắc phục các hạng mục công trình cấp nước khi chưa có ý kiến chấp thuận của các cấp có thẩm quyền.

- Về giao đất sản xuất:

+ Đất lâm nghiệp: việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho nhân dân hiện chưa thể thực hiện do quy định về việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

+ Đất lúa nước: còn 130 hộ chưa được giao cho người dân TĐC, lý do các hộ không nhận ruộng đã được khai hoang, một số hộ có nguyện vọng nhận tiền...

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Thực tế đã hoàn thành công tác giao đất sản xuất nông nghiệp ngoài thực địa cho 877 hộ/877 với diện tích 974,35 ha hộ tại 13 điểm tái định cư nhưng chưa hoàn thành hồ sơ giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ

và phát triển rừng, UBND tỉnh và chính quyền địa phương đã chỉ đạo rà soát và không cho tiếp tục triển khai, đồng thời đề nghị thu hồi lại là 251,89 ha/1.017,12 ha đất đã giao cho dân, trong đó: 67,39ha đất trong quy hoạch và đã chuyển đổi sang đất sản xuất nông nghiệp; 184,5 ha đã giao đất ngoài thực địa nhưng không thuộc phần diện tích đã được chuyển đổi theo quy hoạch.

b) Công tác giải quyết những tồn tại, hạn chế nêu trên

- *Đối với sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt:* UBND tỉnh đã chỉ đạo Chủ đầu tư có văn bản báo cáo Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xin ý kiến xử lý nhưng đến nay Bộ Công Thương vẫn chưa có ý kiến. Trong thời gian chờ ý kiến của Bộ Công Thương, ngày 18/01/2019, chủ đầu tư và UBND huyện Quế Phong đã tổ chức làm việc và giao Ban QLDA chủ trì cùng với chính quyền địa phương các xã phối hợp tổ chức rà soát, tham vấn ý kiến của nhân dân tại các điểm TĐC thuộc dự án thủy điện Hòa Na, hiện nay đã có phương án (dự kiến hỗ trợ tiền cho các hộ dân tự khắc phục vấn đề thiếu nước sinh hoạt, mức hỗ trợ không quá 3.000.000 đồng/1 hộ). Chủ đầu tư đã có Công văn đề nghị các cấp thẩm quyền (Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam) ban hành văn bản đồng ý cho bổ sung nội dung công việc, kinh phí nêu trên vào tổng mức đầu tư của dự án thủy điện Hòa Na. Tuy nhiên, đến nay các cấp thẩm quyền chưa có văn bản trả lời.

Thời gian tới, UBND tỉnh sẽ có Công văn đề nghị Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho bổ sung nội dung công việc, kinh phí nêu trên vào tổng mức đầu tư của dự án thủy điện Hòa Na. Dự kiến hoàn thành trong quý III năm 2019.

- Về việc giao đất sản xuất:

+ *Đối với đất lâm nghiệp:* sau phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh khóa XVII, còn 137 hộ chưa hoàn thành giao đất ngoài thực địa với diện tích 408 ha do nhân dân chưa đồng thuận nhận đất với nhiều ý kiến khác nhau. Hiện nay, UBND huyện Quế Phong đã vận động được 137 hộ dân này đồng thuận việc bóc thăm lô đất và đơn vị tư vấn đang triển khai giao đất ngoài thực địa cho từng hộ dân. Tuy nhiên, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho nhân dân hiện chưa thể thực hiện được do quy định về việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp. Để tháo gỡ vướng mắc trên, ngày 20/9/2018 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4213/QĐ-UBND về Đề án giao rừng, gắn với giao đất lâm nghiệp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, Chi cục Kiểm lâm Nghệ An đã giao cho Hạt Kiểm lâm Quế Phong để thực hiện giao rừng cho 750 hộ đã được giao đất lâm nghiệp.

Thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo UBND huyện Quế Phong khẩn trương hoàn thành việc giao rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp gắn với giao rừng cho 750 hộ đã được giao đất lâm nghiệp. Đồng thời tiếp tục chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo UBND

huyện Quế Phong, Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na thực hiện công tác giao đất tại thực địa cho nhân dân nhằm ổn định và làm cơ sở cấp giấy chứng nhận QSD đất và các nội dung liên quan đến công tác bồi thường chênh lệch nơi đi và nơi đến đầy đủ, kịp thời theo quy định. Dự kiến hoàn thành trong quý III/2019.

+ Đất lúa nước: sau phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh khóa XVII, UBND huyện Quế Phong đã vận động được 56/130 hộ dân còn lại đồng ý nhận ruộng lúa nước.

Thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo nhà thầu thi công các tuyến đường Xốp Cọ - Nậm Niên và Huôi Siu – Huôi Lạn hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng trong tháng 6/2019 để làm cơ sở cho các hộ dân tái điểm tái định cư còn lại nhận đất lúa nước.

+ Đất nông nghiệp: liên quan đến diện tích đất rừng tự nhiên, UBND tỉnh đã có văn bản xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Trong khi chờ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo UBND huyện Quế Phong tiếp tục giao đất, gắn với giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà con nhân dân vùng tái định cư để tiếp tục khoanh nuôi, bảo vệ rừng và hưởng các chế độ, chính sách về bảo vệ và phát triển rừng hiện hành của nhà nước theo đề án giao đất rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4213/QĐ-UBND ngày 20/9/2018; Chủ trì, phối hợp với Công ty CP thủy điện Hòa Na tiếp tục khảo sát quỹ đất để giao đất sản xuất nông nghiệp thay thế hoặc đề xuất phương án phù hợp trong trường hợp không đủ quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho người dân TĐC.

Thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục có văn bản chỉ đạo UBND huyện Quế Phong phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT tiếp tục khảo sát quỹ đất để giao đất sản xuất nông nghiệp thay thế cho phần diện tích trùng đất rừng tự nhiên hoặc đề xuất phương án phù hợp trong trường hợp không đủ quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho người dân TĐC; Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo UBND huyện Quế Phong, Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na thực hiện công tác giao đất tại thực địa cho nhân dân nhằm ổn định, làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận QSD đất và các nội dung liên quan đến công tác bồi thường chênh lệch nơi đi, nơi đến đầy đủ, kịp thời theo quy định.

4. Rà soát việc giao đất, giao rừng, tập trung bảo vệ phát triển vốn rừng, tăng cường quản lý thực hiện cơ chế chính sách dịch vụ môi trường rừng, triển khai thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

4.1. Về rà soát việc giao đất, giao rừng tập trung bảo vệ phát triển vốn rừng

Ngày 20/9/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4213/QĐ-UBND phê duyệt Đề án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2021. Trong đó, nhiệm vụ của Đề án là thực hiện giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 265.771 ha cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

Tổng kinh phí thực hiện 108.414 tỷ đồng; cụ thể: ngân sách trung ương 64,89 tỷ đồng; nguồn quỹ dịch vụ môi trường rừng 12,43 tỷ đồng; nguồn ngân sách tỉnh 31,09 tỷ đồng.

- Công tác triển khai Đề án đến thời điểm này:

+ Hoàn thành việc thành lập Tổ công tác giao đất, giao rừng cấp tỉnh, ban hành quy chế hoạt động của Tổ công tác và triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2018 và đầu năm 2019. Tập huấn nghiệp vụ giao đất giao rừng cấp tỉnh; xây dựng kế hoạch phân khai nguồn vốn để triển khai thực hiện.

+ Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Đề án và ban hành bộ hồ sơ mẫu giao đất gắn với giao rừng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Chỉ đạo các địa phương thực hiện công tác giao đất giao rừng ngay từ đầu năm. Dự kiến kế hoạch năm 2019 sẽ tiến hành giao rừng gắn với giao đất cho khoảng 109.000 ha rừng thực hiện trên địa bàn 19 huyện, thị xã. Đặc biệt tập trung ưu tiên giao tại các vùng rừng gắn với công trình thủy điện Hòa Na, huyện Quế Phong và khu tái định cư trên địa bàn tỉnh.

4.2. Tăng cường quản lý thực hiện cơ chế chính sách dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, ngành và địa phương tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR cơ bản đồng bộ, tuân thủ các quy định của nhà nước và đạt hiệu quả thiết thực. UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định số 69/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 và số 52/2012/QĐ-UBND ngày 01/8/2012 về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An và điều lệ tổ chức hoạt động của Quỹ. Tổ chức bộ máy, hệ thống văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện đều từng bước được cải thiện, ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu công tác.

Việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý và sử dụng kinh phí của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được thực hiện thường xuyên từ trung ương đến địa phương. Định kỳ hàng tháng, 6 tháng và tổng kết năm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đều có báo cáo định kỳ tình hình thực hiện thu, chi tài chính và các hoạt động của Quỹ. Báo cáo tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được kiểm toán độc lập và được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xét duyệt.

Bên cạnh đó, Ban kiểm soát với đại diện từ các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính định kỳ (3 đến 6 tháng một lần) tiến hành kiểm soát hoạt động thu/chi và việc chấp hành pháp luật, các nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ. Trong các năm qua, các cơ quan có thẩm quyền cũng đã thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát làm việc và kiểm tra tại Quỹ như: Tổng cục Lâm nghiệp, Đoàn kiểm tra giám sát của Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Để tăng tính minh bạch trong quá trình chi trả tiền DVMTR và thực hiện chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh ban hành công văn số 62/NAFF ngày 25/03/2019 hướng dẫn các chủ rừng, tổ chức chi trả cấp huyện về việc thanh toán tiền DVMTR năm 2018 và chi trả tiền DVMTR qua tài khoản ngân hàng hoặc giao dịch thanh toán điện tử.

4.3. Về triển khai thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ

a) Các văn bản chỉ đạo triển khai Nghị định 75/2015/NĐ-CP

UBND tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP, đồng thời chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản triển khai thực hiện Nghị định theo thẩm quyền, cụ thể:

- Công văn số 2581/UBND.NN ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ;

- Quyết định số 4661/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ thực hiện cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ;

- Công văn số 193/UBND-NN ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc đẩy nhanh tiến độ giao đất gắn với giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp;

- Công văn số 2488/SNN-LN ngày 29/9/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai thực hiện Nghị định số 75/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ;

- Công văn số 1053/SNN-KL ngày 06/5/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An về việc hướng dẫn lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính Phủ;

- Công văn số 64/BCĐ-NN.KHTC ngày 11/01/2017 của Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh giai đoạn 2011-2020 về việc đôn đốc thực

hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính Phủ;

- Công văn số 130/SNN-KL ngày 17/01/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc cho vay vốn trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính Phủ;

- Công văn số 909/SNN-KL ngày 21/4/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2018 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính Phủ.

b) Về kết quả đạt được

Công tác giao khoán bảo vệ rừng: Trong 3 năm giai đoạn 2016-2018 đã thực hiện việc giao khoán bảo vệ rừng 77.197,19 ha với tổng kinh phí thực hiện 30.611,705 triệu đồng; bình quân mỗi năm 25.732,4 ha với kinh phí thực hiện 10.203,9 triệu đồng.

Hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung rừng: thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, điều kiện hưởng chính sách là hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp. Sau năm 2019, khi thực hiện Đề án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp sẽ triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng theo kết quả giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

Về thực hiện chính sách tín dụng, theo số liệu từ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, tổng dư nợ cho vay theo chính sách Nghị định 75/2015/NĐ-CP đến thời điểm này lên đến 26.149 triệu đồng.

c) Một số khó khăn, tồn tại:

Nghệ An là tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách. Do đó, theo quy định tại Điều 9, Nghị định 75/2015/NĐ-CP nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ rừng của Nghệ An do ngân sách trung ương bố trí 100% và được bố trí trong Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

Tuy nhiên, mỗi năm nguồn vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của tỉnh chỉ được trung ương cấp bình quân là 51.000 triệu đồng tương ứng với 22% nhu cầu vốn. Vì vậy, trong 03 năm qua, để thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP, bình quân mỗi năm chỉ cân đối từ nguồn này được 10.203,9 triệu đồng. Số kinh phí này được tập trung ưu tiên khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng (đối tượng rừng có trữ lượng, nguy cơ xâm hại rừng cao) tương ứng với diện tích rừng được giao khoán bình quân mỗi năm 25.732,4 ha. Còn đối với hạng mục hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung vẫn chưa cân đối được nguồn kinh phí để thực hiện.

5. Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, xây dựng các mô hình phát triển sản xuất, hỗ trợ giải quyết việc làm cho con em đồng bào dân tộc thiểu số; lồng ghép tốt các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ đầu tư cho khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

5.1. Kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KHCN phục vụ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong những năm qua đã hướng vào mục tiêu đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào phục vụ sản xuất và đời sống nhằm phục hồi, phát triển các sản phẩm hàng hóa là cây con đặc sản, trồng và chế biến dược liệu tại các huyện miền Tây nói chung và tại các huyện có đồng bào thiểu số nói riêng. Góp phần quan trọng trong việc hoạch định các chính sách, mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao khối lượng và chất lượng sản phẩm hàng hóa, đóng góp tích cực vào xóa đói, giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Cụ thể:

Trong giai đoạn 05 năm từ năm 2014 – 2018, trên địa bàn các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã và đang triển khai 32 đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm nhằm phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp. Hiện nay đã tổ chức nghiệm thu 20 đề tài, dự án, trong đó đạt loại xuất sắc 28%, loại khá 63% và loại trung bình 9%. Tổng kinh phí đầu tư thực hiện các đề tài, dự án ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống từ năm 2014 đến nay là hơn 21,5 tỷ đồng. Ngoài các đề tài, dự án khoa học công nghệ, hàng năm UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương xây dựng các mô hình nhỏ, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ đạt hiệu quả, từ năm 2014 đến năm 2018 trên địa bàn các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống vùng miền Tây Nghệ An đã có 48 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ với tổng kinh phí trên 2,26 tỷ đồng.

- Một số đề tài, dự án, mô hình thực hiện có hiệu quả ở nhiều địa phương, góp phần tạo ra nghề mới, thay đổi tập quán canh tác của nông dân, đồng thời tạo ra sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường như:

+ Dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình trồng cây dược liệu tại huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An làm tiền đề cung cấp nguyên liệu cho việc phát triển chế biến các sản phẩm trà dược liệu trên địa bàn huyện;

+ Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây sâm Puxailaileng (*Panax sp.*) và cây hà thủ ô đỏ (*Fallopian multifora (thumb.) haraldson*) trên vùng cao tỉnh Nghệ An;

+ Mô hình trồng đại táo 15 (*Zizyphus jujuba* Lamk) trên địa bàn huyện Con Cuông hiện được nhân rộng trên địa bàn các huyện trên địa bàn tỉnh;

+ Nghiên cứu tuyển chọn bộ giống lúa chịu lạnh (japonica) phù hợp điều kiện khí hậu huyện Quế Phong, hiện nay đã mở rộng sản xuất giống lúa này trên toàn huyện và triển khai tại các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương góp phần tăng thu nhập cho người dân;

+ Nghiên cứu áp dụng các giải pháp kỹ thuật xây dựng mô hình canh tác sản bền vững trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Nghệ An;

+ Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình tưới nước nhỏ giọt cho cây cam vùng Phú Quỳ - miền Tây tỉnh Nghệ An;

+ Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật để sản xuất giống chanh leo tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tại Nghệ An...

- Các đề tài, dự án, mô hình cũng tập trung nghiên cứu và bảo tồn và phát triển những sản phẩm đặc sản của địa phương; nghiên cứu bảo tồn và phát triển các cây dược liệu quý như:

+ Mô hình trồng cây rẽ hương ở huyện Quỳnh Châu cung cấp cho nghề làm hương trầm tại huyện Quỳnh Châu;

+ Bảo tồn nguồn gen cây Mú từn tại huyện Quế Phong, Nghệ An;

+ Bảo tồn nguồn gen trà hoa vàng (Camellia) tại tỉnh Nghệ An;

+ Bảo tồn nguồn gen cây dược liệu (Đẳng sâm, Sâm Puxailaileng, Lan Kim tuyến, cây Bảy lá một hoa, Hà thủ ô đỏ)... làm nền tảng để triển khai chương trình phát triển dược liệu và công nghiệp dược.

Tiếp tục ứng dụng thành công nhiều biện pháp kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp: kỹ thuật tưới nhỏ giọt cho cây ăn quả và mía; thâm canh lúa nước sử dụng phân viên nén dúi sâu; giải pháp bón đạm hợp lý cho lúa với 1ha giảm 40kg đạm tiết kiệm ngân sách hàng tỷ đồng với tổng diện tích lúa canh tác khoảng 200.000ha; luân canh, xen canh bắt buộc đối với canh tác mía, sản phẩm tăng giá trị trên 1 đơn vị diện tích và cải tạo đất; sâu bệnh hại chanh leo; quy trình sản xuất giống và trồng một số dược liệu, quy trình sản xuất nấm ăn, nấm dược; nghiên cứu sâu bệnh hại cây chanh leo; nghiên cứu quy trình sản xuất giống và thâm canh Gấc, cà chua Múi,...

Tập trung nghiên cứu theo chuỗi sản phẩm, đến nay trên địa bàn các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã có 43 sản phẩm được xác lập quyền sở hữu và tác động công nghệ để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, từng bước thương mại hóa các sản phẩm, ổn định công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân, xã hội, phát huy được thế mạnh của vùng miền địa phương. Một số sản phẩm điển hình như: hương trầm Quỳnh Châu; lúa japonica; chè Shan tuyết, trám đen, ...

5.2. Kết quả lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ đầu tư cho khu vực đồng bào dân tộc thiểu số

Từ năm 2014 – 2018, tại các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số đã triển khai 773 mô hình nông lâm nghiệp với tổng kinh phí thực hiện khoảng 251 tỷ đồng từ các chương trình: 30a, 135, chương trình nông thôn mới và các chương trình hỗ trợ khu vực miền núi khác để xây dựng các mô hình sản xuất tiên tiến nhằm đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Một số mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, như:

+ Mô hình áp dụng biện pháp tổng hợp trong thâm canh mía tại các huyện Quỳnh Hợp, Anh Sơn, Tân Kỳ với giống mía KK3 năng suất bình quân 100 -120 tấn/ha, lãi 40–55 triệu đồng/ha, hiệu quả kinh tế tăng từ 20-25%. Nhân rộng gần 14.000ha tại các vùng nghiên cứu cho 3 nhà máy đường.

+ Mô hình thâm canh lúa chất lượng Japonica J04 tại các huyện Kỳ Sơn, Quế Phong, Tương Dương, quy mô 12 ha. Kết quả năng suất đạt trên 6 tấn/ha, thu nhập đạt lãi 33 triệu đồng/ha, hiệu quả kinh tế tăng so với đại trà là 20%, được xem là đột phá mới về giống lúa chịu rét năng suất chất lượng vùng miền núi. Hiện nay đã mở rộng trên 500 ha tại điểm triển khai mô hình.

+ Mô hình trồng lúa nếp N97 tại huyện Kỳ Sơn quy mô 5 ha. Kết quả cho thấy giống nếp cho năng suất cao, phù hợp với khí hậu vùng núi, đạt 56,5 tạ/ha, lợi nhuận đạt gần 25 triệu đồng/ha. Vụ xuân 2019 nhân rộng đạt 10 ha tại địa bàn huyện.

+ Mô hình chuyển giao các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong thâm canh lúa lai tại Quỳnh Hợp, quy mô 5 ha, hiệu quả kinh tế tăng 15%. Đã nhân rộng trên 100 ha.

+ Mô hình trồng thâm canh lúa thuần CLC theo hướng VietGAP, các cánh đồng mẫu lúa lớn tại các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Thanh Chương, Con Cuông, Anh Sơn, Con Cuông đã góp phần tăng năng suất chất lượng lúa gạo, hiệu quả kinh tế so với đại trà 10-20%. Hiện nay mở rộng diện tích trên 600 ha tại địa bàn triển khai.

+ Mô hình sản xuất các loại rau, củ, quả theo hướng VietGAP tại các huyện Tương Dương, Kỳ Sơn, Quỳnh Châu đã đem lại hiệu quả cao, năng suất đạt 26,5 tấn/ha, tổng thu 143 triệu/ha, lãi 100 triệu đồng/ha. Diện tích nhân rộng đạt trên 300ha tại các điểm triển khai.

+ Mô hình trồng bí xanh vụ thu đông gắn với tiêu thụ sản phẩm tại huyện Con Cuông, quy mô 2 ha thực hiện năm 2018, kết quả năng suất đạt 48 tấn/ha, tổng thu đạt 288 triệu đồng/ha.

+ Mô hình thâm canh cam theo hướng GAP tại huyện Quỳnh Hợp đã sử dụng bao bọc quả và các biện pháp kỹ thuật khác đã tạo nên sản phẩm đảm bảo chất lượng, hiệu quả kinh tế tăng hơn 50% so với sản xuất cũ, năng suất đạt 25 tấn/ha, thu lãi 300 triệu đồng/ha. Diện tích mở rộng mô hình đạt trên 20 ha.

+ Mô hình trồng ổi xen cam tại huyện Con Cuông hạn chế sâu bệnh hại, đến nay cây sinh trưởng, phát triển rất tốt, cam đã cho quả bói. Diện tích mở rộng tại địa bàn triển khai trên 20 ha.

+ Mô hình sản xuất Lúa ICM tại huyện Tân Kỳ. Năng suất đạt 52 tạ/ha. Đạt hiệu quả cao, năng suất tăng, gạo đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường.

+ Trồng bí xanh theo hướng VietGAP tại các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương. Năng suất đạt 26,5 tấn/ha, thu lãi: 100 triệu đồng/ha, HQKT tăng 79%.

+ Mô hình trồng chè tuyết Shan theo hướng GAP tại huyện Kỳ Sơn. Kết quả chè cho năng suất cao, chất lượng ngon an toàn và góp phần nâng tầm thương hiệu chè xứ Nghệ. Diện tích mở rộng trên 400 ha.

+ Mô hình áp dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo kết hợp với mạng lưới thú y cộng đồng nhằm phát triển chăn nuôi lợn theo hướng VietGAP trong nông hộ tại huyện Thanh Chương, quy mô 6 con hiện nay có trên 80% áp dụng hộ chăn nuôi trên địa bàn áp dụng kỹ thuật.

+ Mô hình chăn nuôi lợn thịt an toàn sinh học tại các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Kỳ Sơn, Tương Dương. Kết quả tỷ lệ sống đạt 100%, trọng lượng bình quân đạt trên 88kg/con. Đã thay đổi được nhận thức của người dân về chăn nuôi tạo ra sản phẩm an toàn, bảo đảm vệ sinh môi trường, hạn chế dịch bệnh và tăng hiệu quả kinh tế. Hiện nay tổng số đạt trên 20.000 con được nuôi theo mô hình, góp phần mang lại thu nhập đáng kể cho nông dân miền núi.

+ Mô hình chăn nuôi gà thịt theo hướng VietGAP tại các huyện Quỳnh Châu, Quế Phong. Trọng lượng trung bình 1,9kg/con, tỷ lệ sống 92%, thu lãi 142,39 triệu đồng; hiệu quả tăng 50,6%. Hàng năm nhân rộng trên 20.000 con tại địa bàn triển khai.

+ Mô hình chăn nuôi gà sinh sản và sử dụng máy ấp trứng tại huyện Tương Dương kết quả trọng lượng gà mái bình quân: 1,55 kg/con; tỷ lệ mái đẻ 85%; tỷ lệ ấp nở 81%; lãi thuần 81,9 triệu đồng/1000 con, hiệu quả kinh tế tăng từ 30% so với chăn nuôi gà theo đại trà.

+ Mô hình thâm canh keo nuôi cấy mô tại các huyện Quỳnh Hợp, Tân Kỳ và Thanh Chương, cây sinh trưởng phát triển nhanh, dự kiến cho sinh khối cao.

+ Mô hình trồng rừng nguyên liệu bằng keo tai tượng ngoại tại các huyện Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Anh Sơn. Hiện cây sinh trưởng phát triển vượt trội, khả năng cho sinh khối 25–30 m³/ha/năm. Ước tính sau chu kỳ 7 năm khai thác đạt 160–200 m³/ha, thu nhập có thể đạt từ 80–100 triệu đồng/ha.

+ Mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ: trồng xen bo bo dưới tán rừng tại các huyện Quỳnh Châu và Quế Phong cho thu hoạch năng suất xấp xỉ 3 tấn quả tươi/ha/sau ba năm, giá trị 70-80 triệu đồng/ha/năm từ năm thứ ba; trồng cây rễ hương tại các huyện Quỳnh Châu, Thanh Chương... năng suất đạt 20–22 tấn/ha (trồng thuần), thu nhập ước tính 100 - 120 triệu đồng/ha.

5.3. Đánh giá kết quả đạt được về triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ và xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ

Nhìn chung, các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ đã bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về khoa học, công nghệ được đặt ra hàng năm; các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai kịp thời, giải quyết vấn đề cấp thiết của địa phương và ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Đồng thời, bước đầu giúp người dân chuyển đổi nhận thức, coi tiến bộ khoa học công nghệ là nguồn lực thiết thực giúp giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới gắn với cơ chế thị trường.

Các hoạt động về nghiên cứu khoa học và ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, đưa tổng sản lượng lương thực cây có hạt năm 2018 lên 1.254.000 tấn, tăng 0,69% so với năm 2016. Trong đó: năng suất lúa bình quân 54,29 tạ/ha, sản lượng lúa 999.000 tấn, đạt 100%; năng suất lạc đạt 25,5 tạ/ha, sản lượng ước đạt 40.800 tấn; chè công nghiệp 7.820 ha, tăng 0,62%, sản lượng chè búp tươi ước đạt 73.260 tấn, tăng 8,9% cùng kỳ... góp phần đưa các chỉ số về đóng góp của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng kinh tế đo bằng chỉ số TFP của tỉnh năm 2018 đạt 30%; giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao đạt 20%; GRDP bình quân dự ước năm 2018 đạt 38 triệu đồng/người, tăng 1,36 lần so với năm 2015.

5.4. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Tính kết nối giữa kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ với các nguồn lực sự nghiệp kinh tế, các chương trình trọng điểm quốc gia nhằm xây dựng mô hình ở một số ngành, địa phương chưa tốt.

Việc rà soát, đánh giá các mô hình và kế hoạch nhân rộng chưa triển khai hiệu quả, đặc biệt là công tác phối hợp giữa ngành khoa học, nông nghiệp và các địa phương trong việc thống nhất, tuyên truyền nhân rộng các mô hình, các sản phẩm thế mạnh của địa phương.

Nội dung, quy mô các mô hình sản xuất còn nhỏ lẻ, xây dựng mô hình còn manh mún, thiếu đồng bộ.

Thực hiện phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất theo Nghị định 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ từ tỉnh đến huyện còn chậm, gây nhiều khó khăn trong công tác triển khai, giải ngân, quyết toán của các đơn vị thực hiện.

Công tác dự báo thị trường còn yếu: sản phẩm của mô hình có hiệu quả nhưng thị trường tiêu thụ không ổn định.

b) Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Sự kết nối giữa khoa học, mô hình khuyến nông, chương trình phát triển chưa thống nhất, còn phân tán. Việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả quy mô còn nhỏ, thiếu tính liên tục nên sự thay đổi tư duy sản xuất cho người dân còn gặp nhiều khó khăn, chưa phát triển sản phẩm thành hàng hóa.

- Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đối tác để tiếp nhận đầu tư về khoa học và công nghệ, vai trò của doanh nghiệp trong việc tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn còn ít, vì vậy hiệu quả đầu tư chưa cao.

- Biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, thời tiết diễn biến phức tạp (mưa, bão với cường độ cao gây ngập lụt, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại, nắng nóng, hạn hán kéo dài trên diện rộng) gây nhiều bất lợi cho việc triển khai các mô hình ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ nông, lâm nghiệp.

- Một số vùng người dân còn mang tính bảo thủ, trông chờ chính sách hỗ trợ, sau khi kết thúc mô hình tỷ lệ nhân rộng rất thấp. Một số chính quyền địa phương chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác nhân rộng mô hình, các doanh nghiệp chủ động đỡ đầu cho sản xuất nông nghiệp chưa nhiều.

5.5. Phương hướng, giải pháp thời gian tới

a) Phương hướng

- Phát triển nông lâm nghiệp tại địa bàn miền núi trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và phương thức sản xuất tiên tiến vào sản xuất, chế biến nông, lâm sản để nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh; tăng hiệu suất sử dụng đất và tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

- Xây dựng mô hình sản xuất gắn với thế mạnh từng địa phương, tập trung vùng nguyên liệu cung cấp cho các làng nghề, thúc đẩy làng nghề phát triển.

- Hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp gắn với chuỗi giá trị, kết nối khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm dựa vào đặc trưng của từng vùng, miền.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững; sản xuất nông nghiệp thông minh với biến đổi khí hậu; sản xuất gắn với công nghệ sau thu hoạch, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm, từng bước sản xuất chú trọng đảm bảo sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng.

b) Các giải pháp trong công tác xây dựng các mô hình phát triển sản xuất

- Rà soát lại các loại nông sản chủ lực, nông sản có thế mạnh của vùng, miền, từng địa phương để đẩy mạnh hoạt động KH&CN, định hướng một số nội dung cụ thể đối với các mô hình sử dụng ngân sách, không thực hiện dàn trải nhằm hướng nguồn lực phục vụ có hiệu quả các chủ trương chung của từng địa phương, đặc biệt là vùng miền núi.

- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ bằng hỗ trợ các mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn vùng miền núi gắn với chuỗi giá trị, kết nối bao tiêu sản phẩm.

- Hướng các mô hình gắn với các vùng quy hoạch sản phẩm hàng hóa, phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các mô hình nhằm giúp bà con nông dân vùng nguyên liệu nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Nhấn mạnh tính lặp lại của mô hình có hiệu quả tại nhiều vùng để người dân nắm bắt và ứng dụng rộng rãi.

- Tạo mọi điều kiện về môi trường và nghiên cứu khoa học nhằm thu hút, huy động nhân lực khoa học và công nghệ từ trung ương vào địa phương. Tổ chức đào tạo năng lực nghiên cứu triển khai, quản lý khoa học và công nghệ cho cán bộ của các đơn vị khoa học, các huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Phân công trách nhiệm của các sở, ban, ngành trong quản lý các chương trình đầu tư, hỗ trợ cho vùng dân tộc, miền núi hợp lý, tránh chồng chéo, quá nhiều đầu mỗi quản lý cho một chương trình. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi.

6.1. Về việc rà soát phân công trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương trong quản lý các chương trình đầu tư, hỗ trợ cho vùng dân tộc, miền núi cho hợp lý, tránh chồng chéo, quá nhiều đầu mỗi quản lý cho một chương trình

Hiện nay, trên địa bàn miền Tây nói chung, đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh nói riêng được thụ hưởng 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, gồm Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Nghệ An để cụ thể hóa việc phân công quản lý, điều hành, tham mưu các Chương trình mục tiêu quốc gia cho các sở, ban, ngành của tỉnh, cụ thể như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Tỉnh Nghệ An: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Trung ương: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Tỉnh Nghệ An: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

c) Các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được phân công quản lý như sau:

- Trung ương:

+ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án: Tiểu dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo; Tiểu dự án 2 – Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 4 – Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Dự án 5 – Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

+ Bộ Nông nghiệp và PNNT là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án: Tiểu dự án 3 – Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 2 – Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Dự án 3 – Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

+ Ủy Ban Dân tộc là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án 4 – Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

- Tỉnh Nghệ An:

+ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện các tiểu dự án: Tiểu dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo; Tiểu dự án 2 – Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 4 – Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Dự án 5 – Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

+ Sở Nông nghiệp và PNNT là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án: Tiểu dự án 3 – Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 2 – Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Dự án 3 – Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

+ Ban Dân tộc là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án 4 – Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Qua rà soát và đối chiếu quy định của Trung ương và của tỉnh về phân công trách nhiệm trong quản lý các chương trình đầu tư, hỗ trợ cho vùng dân tộc, miền núi, việc phân công trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương trong quản lý các chương trình đầu tư, hỗ trợ cho vùng dân tộc, miền núi hiện nay được thực hiện thống nhất trong cả nước, từ Trung ương đến địa phương. UBND tỉnh không có quy định khác, hoặc quy định không phù hợp với quy định của Trung ương.

6.2. Về nội dung tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi

Trong những năm qua, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra (bao gồm thành viên là đại diện các sở, ban, ngành liên quan) hoặc theo chương trình công tác của các cơ quan chức năng đã tiến hành kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện, hiệu quả, chấp hành pháp luật... của các chương trình đầu tư, hỗ trợ cho vùng dân tộc, miền núi của tỉnh. Cụ thể:

+ Năm 2016, Đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ Năm 2016, năm 2017 và năm 2018, Đoàn thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư công trên địa bàn một số huyện miền núi, trong đó, có các dự án thuộc Chương trình 135.

+ Năm 2018, UBND tỉnh thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh...

Thường kỳ hàng năm, Đoàn thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Ban dân tộc tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi.

Như vậy, công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được tăng cường. Tuy nhiên, chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra cần có sự chặt chẽ hơn nữa.

7. Quản lý chặt chẽ và sắp xếp hợp lý công nghiệp khai thác khoáng sản, năng lượng vừa đảm bảo phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

7.1. Triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng sản

a) Công tác quy hoạch khoáng sản

Ngày 31/8/2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 51/QĐ-UBND về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An (ngoài khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và nguyên liệu sản xuất xi măng) giai đoạn 2009 – 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 20/01/2009.

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát quy hoạch khoáng sản, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ, khu vực không đấu giá và khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Qua rà soát đã xây dựng bức tranh tổng thể về công tác quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đồng thời kiến nghị một số giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

b) Công tác cấp phép khai thác khoáng sản

Trên cơ sở quy hoạch khoáng sản, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn. Báo cáo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời lấy ý kiến của chính quyền địa phương, người dân đồng thuận trước khi tham mưu cấp phép. Tất cả các hồ sơ thăm dò, khai thác đều được Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh xin ý kiến và Thường trực tỉnh ủy đồng ý chủ trương trước khi cấp phép.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 162 Giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp và 58 Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp còn hiệu lực.

- Về đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo Kế hoạch số 213/UBND.NN ngày 18/4/2015 của UBND tỉnh và Thông báo số 1163-TB/TU ngày 22/6/2018 của Tỉnh ủy. Đến nay, UBND tỉnh đã tổ chức đấu giá thành công 12 khu vực mỏ.

- Quản lý cấp phép khoáng sản đảm bảo quy trình và quy định, đảm bảo quy hoạch được phê duyệt, không vi phạm khu vực cấm và tạm cấm. Hoạt động khai thác khoáng sản đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh, đáp ứng nguyên vật liệu phục vụ các dự án công trình trọng điểm, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng nông thôn mới, phục vụ dân sinh, góp phần tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo ở vùng nông thôn, miền núi.

c) Việc đóng góp vào ngân sách nhà nước, tạo công ăn việc làm

- Tổng thu về lĩnh vực khoáng sản năm 2018 là 595,1 tỷ đồng, trong đó: thuế tài nguyên 218,2 tỷ đồng, phí bảo vệ môi trường 89,0 tỷ đồng, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 157,6 tỷ đồng, thuế xuất khẩu khoáng sản 102 tỷ đồng, tiền thuê đất hoạt động khoáng sản 28,3 tỷ đồng.

- Các doanh nghiệp khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã giải quyết công ăn việc làm (trực tiếp và gián tiếp) cho hơn 10.000 lao động tại địa phương.

d) Công tác thanh kiểm tra

Năm 2018, các cơ quan có liên quan đã tiến hành thanh, kiểm tra các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản và khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Thanh tra Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thành lập đoàn Thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động đối với 09 đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn (Quyết định số 116/QĐ-TTr đến Quyết định số 126/QĐ-TTr ngày 04/4/2018 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội).

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra hoạt động khoáng sản, bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với 08 Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép (Quyết định số 958/QĐ-ĐCKS ngày 08/10/2018).

- Thanh tra Bộ Xây dựng thanh tra các dự án xi măng trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 414/QĐ-TTr ngày 03/10/2018 của Bộ Xây dựng).

- UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn lao động và pháp luật khác có liên quan trong hoạt động khoáng sản đối với các doanh nghiệp khoáng sản, trách nhiệm của UBND cấp huyện trong việc thực hiện phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác (Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh).

- Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Tổ công tác liên ngành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động khoáng sản (cát, sỏi) trên địa bàn các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên và thành phố Vinh (Quyết định số 784/QĐ-STNMT ngày 14/12/2017).

- UBND các huyện, thành phố, thị xã đã ban hành chương trình kế hoạch và tăng cường thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý hoạt động khoáng sản theo phân công, phân nhiệm tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 và Quyết định số 4182/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh.

Kết quả: qua kiểm tra đã phát hiện các lỗi vi phạm, xử phạt với số tiền 9.208.606.275 đồng, yêu cầu các đơn vị tiến hành khắc phục các tồn tại theo quy định.

Công tác thanh kiểm tra thời gian qua đã góp phần đưa hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của các doanh nghiệp ngày càng đi vào nề nếp.

7.2. Một số hạn chế

- Khai thác khoáng sản trái phép đã cơ bản được ngăn chặn, tuy nhiên tại một số thời điểm vẫn còn tình trạng khai thác khoáng sản trái phép quy mô nhỏ (cát sỏi, đất san lấp, sét gạch ngói...).

- Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của một số doanh nghiệp được cấp phép nhìn chung đã tuân thủ quy trình, quy phạm khai thác mỏ, công tác an toàn lao động, an toàn cháy nổ, vệ sinh công nghiệp, xử lý môi trường. Tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị thực hiện chưa nghiêm túc.

- Công tác phối hợp giữa các Sở, ngành liên quan với UBND cấp huyện và UBND cấp xã trong kiểm tra, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác còn hạn chế.

7.3. Một số giải pháp thời gian tới

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho cán bộ quản lý các cấp, doanh nghiệp và nhân dân về hoạt động khai thác khoáng sản và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, vai trò, trách nhiệm và quyền hạn đối với công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra toàn diện việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khoáng sản đối với các tổ chức/cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật. Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo lĩnh vực và địa bàn quản lý. Xây dựng và ban hành quy chế phối hợp công tác quản lý khoáng sản đối với các địa bàn giáp ranh theo Quy chế phối hợp được UBND tỉnh ban hành tại

Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017. Phát huy chức năng giám sát, quản lý và bảo vệ khoáng sản chưa cấp phép trên địa bàn của các tổ chức chính trị - xã hội.

- Tăng cường và thực hiện có hiệu quả công tác đầu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Kiểm tra, rà soát các khu vực cát sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh để có phương án thực hiện có hiệu quả công tác quản lý cát sỏi xây dựng trên các tuyến sông đảm bảo quy định của pháp luật; hạn chế việc cấp phép khai thác khoáng sản đối với một số loại khoáng sản, vị trí cấp phép có tác động xấu đến sạt lở, ô nhiễm môi trường hoặc không có hiệu quả kinh tế.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính về lĩnh vực khoáng sản, trong đó chú trọng và thực hiện có hiệu quả việc thẩm định hồ sơ về môi trường, hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ thuê đất hoạt động khoáng sản... đảm bảo nhanh gọn, kịp thời.

- Kiểm tra trách nhiệm của UBND cấp huyện trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 4182/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

8. Nghiên cứu đề xuất Trung ương sớm rà soát, tích hợp lại các chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số thành chính sách có trọng tâm, trọng điểm.

Thời gian qua, UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo, đầu tư và hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội cho các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, nhờ đó đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, bất cập liên quan đến chính sách giảm nghèo, định canh định cư... Vì vậy, UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất Trung ương một số nội dung sau:

- Đề nghị Ủy Ban Dân tộc và Chính phủ nghiên cứu tích hợp Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn (Quyết định 102/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ) vào các chính sách giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đề nghị Ủy Ban Dân tộc xem xét trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vốn hỗ trợ thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, trong đó ưu tiên thực hiện các dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đang thực hiện dang dở và các dự án chưa có vốn đầu tư nhằm tạo điều kiện cho nhân dân sớm ổn định cuộc sống, canh tác góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số miền núi Nghệ An.

- Đề nghị Trung ương bố trí nguồn vốn để thực hiện các chương trình, dự án chính sách dân tộc như: Đề án thí điểm thực hiện Quyết định số 162 ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Phương án “Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào trở về nước” tại một điểm của huyện Quế Phong; Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2021” theo Quyết định 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025 theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ...

II. Đối với việc thực hiện chính sách cho người có công

1. Tổ chức rà soát lại những việc còn tồn đọng, từ đó xây dựng phương án, kế hoạch cụ thể, quyết liệt trong tổ chức thực hiện nhằm tạo sự chuyển biến thực sự tích cực.

- Tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 73.800 đối tượng người có công với cách mạng, với kinh phí 126 tỷ đồng/tháng. Trong 5 tháng đầu năm 2019, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tiếp nhận, giải quyết chế độ chính sách cho 2.423 trường hợp.

- Đối với những hồ sơ chưa được cấp Bằng Tổ quốc ghi công theo quy định tại Điều 13, Thông tư 16/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh thành lập tổ công tác liên ngành của tỉnh và chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, thị xã thành lập tổ công tác cấp huyện để tiến hành rà soát, xác minh từng trường hợp cụ thể từ cơ sở nhằm tìm kiếm, bổ sung thông tin của đối tượng để xem xét, xử lý giải quyết theo quy định. Trong 5 tháng đầu năm 2019 đã tiến hành trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Bằng Tổ quốc ghi công cho 14 trường hợp theo quy định tại Thông tư 16/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Chỉ đạo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tiếp tục thẩm định hồ sơ và đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp đổi Bằng Tổ quốc ghi công do rách nát, mất mát: 390 Bằng.

- Chỉ đạo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh, Tỉnh đoàn xử lý, hoàn trả 13 hồ sơ đề nghị xác nhận liệt sĩ và 820 hồ sơ đề nghị xác nhận người hưởng chính sách như thương binh để củng cố, bổ sung hồ sơ theo hướng dẫn tại Công văn số 3183/NCC-CS1 ngày 28/12/2018 của Cục Người có công.

- Thực hiện kịp thời việc chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng người có công. 5 tháng đầu năm 2019, toàn tỉnh giải quyết trợ cấp mai táng phí huân huy chương kháng chiến: 685 trường hợp, với số tiền 9.521.500.000 đồng;

UBND tỉnh giải quyết kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với 1.520 thân nhân Cựu chiến binh, Cựu Thanh niên xung phong, Dân công hỏa tuyến và người hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 62/2012/QĐ-TTg đã từ trần, với số tiền 20,5 tỷ đồng.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Kết luận của Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thương binh hưởng không đúng quy định. Làm tốt công tác thông tin tuyên truyền định hướng để các cấp, các ngành và các đối tượng hiểu, đồng thuận với các kết luận của Thanh tra Bộ Lao động - TB và XH. Không phục trợ cấp cho 30 đối tượng. Chỉ đạo các cấp chính quyền địa phương thu hồi số tiền hưởng sai của đối tượng nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Chỉ đạo, đôn đốc triển khai quyết liệt việc thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ.

Trong tổng số 26.846 hộ đã được phê duyệt theo Đề án, hiện nay có 1.162 hộ (trong đó: xây mới 520 hộ; sửa chữa, cải tạo: 642 hộ) đưa ra khỏi Đề án do xác định không đúng đối tượng, điều kiện theo quy định. Tính đến nay, tổng số hộ đã thực hiện hoàn thành và đã hỗ trợ kinh phí giai đoạn 1 và giai đoạn 2 là: 20.913/25.684 hộ (đạt tỷ lệ 81,43%). Số nhà đang xây dựng: 1.916/25.684 hộ (7,46%). Số hộ chưa triển khai xây dựng: 2.855/25.684 hộ (11,11%). Số tiền đã giải ngân hỗ trợ cho các đối tượng: 619,860,0 triệu đồng/773.190,1 triệu đồng (đạt tỷ lệ 80,16%).

2. Tiếp tục coi trọng, làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, giải thích chính sách, pháp luật về người có công nhằm làm cho cán bộ, Nhân dân hiểu đúng và thực hiện đúng.

Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt chủ trương của Đảng, các chính sách, quy định của pháp luật liên quan đến chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân, đảm bảo nguyên tắc công khai, đầy đủ, kịp thời, để nhân dân biết thực hiện và giám sát việc thực hiện chính sách.

3. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách. Đặc biệt quan tâm chấn chỉnh ở những địa phương, đơn vị có sai sót, chậm trễ, phiền hà. Chú trọng tháo gỡ khó khăn để chính sách được thực hiện kịp thời.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý chi trả, quản lý đối tượng, đặc biệt trong việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực người có công với cách mạng. Tiếp tục rà soát và hoàn thành bổ sung Bộ thủ tục hành chính về lĩnh vực ưu đãi người có công với cách mạng ở các cấp đảm bảo theo hướng đầy đủ, công khai, minh bạch.

4. Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra nhằm phòng chống tiêu cực và xử lý nghiêm vi phạm, bảo đảm cho việc xác nhận đối tượng và thực hiện chính sách đúng đắn.

Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra việc thực hiện chính sách định kỳ, thanh tra theo đơn tố cáo, kiến nghị của công dân để phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm túc những vi phạm, tiêu cực trong việc xác nhận, thực hiện chế độ ưu đãi người có công bảo đảm sự tôn nghiêm của pháp luật và tạo niềm tin trong nhân dân. Tổ chức 02 đoàn thanh tra chuyên đề về thực hiện chế độ chính sách đối với người bị nhiễm chất độc hóa học tại thị xã Cửa Lò và huyện Thanh Chương.

5. Tiếp tục làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về chính sách người có công; tích cực phối hợp với các ngành, các cấp đẩy mạnh công tác xã hội hóa, tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách cho người có công.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ động, kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện công tác chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh: Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 05/4/2019 về tổ chức các hoạt động kỷ niệm 72 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2019) năm 2019; Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 về thành lập Tổ công tác liên ngành thực hiện rà soát, xác minh, xử lý hồ sơ đề nghị cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” theo Điều 13, Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH còn tồn đọng trên địa bàn tỉnh; Công văn về việc đề nghị xem xét, giải quyết chế độ, chính sách đối với đối tượng được tặng thưởng Huân, huy chương kháng chiến.

Để tiếp tục đẩy mạnh phong trào Đền ơn đáp nghĩa, góp phần nâng cao đời sống cho gia đình người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1717/UBND-VX ngày 24/4/2019 về tăng cường tổ chức vận động đóng góp Quỹ Đền ơn đáp nghĩa năm 2019 và những năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành một số văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện: Công văn số: 1737/SLĐTBXH-NCC ngày 15/3/2019 về hướng dẫn thực hiện việc giải quyết hồ sơ thanh niên xung phong tồn đọng đề nghị xác nhận liệt sĩ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh; Công văn số 1095/LĐTBXH-NCC ngày 10/4/2019 về việc thực hiện một số nội dung liên quan đến kết luận thanh tra của Bộ Lao động - TB và XH; Công văn số 1429/SLĐTBXH-NCC ngày 06/5/2019 về hướng dẫn thực hiện rà soát, xác minh, xử lý hồ sơ đề nghị cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” theo Điều 13, Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH còn tồn đọng trên địa bàn tỉnh và ban hành nhiều văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về thực hiện công tác chính sách người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là kết quả thực hiện Thông báo số 07/TB-HĐND, ngày 13/02/2019 của Thường trực HĐND tỉnh về kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, HĐND tỉnh khóa XVII, UBND tỉnh trân trọng báo cáo. /.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP (ĐQT) UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- CV các phòng: VX, CN, NN, TH;
- Lưu: VT, TH (Nga).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Vinh